

三级词汇表 (Band 3 Vocabulary List)

1	爱心	àixīn	love
2	安排	ānpái	arrange
3	安装	ānzhuāng	install
4	按	àn	press; push; check; restrain
5	按照	ànzhào	according to
6	把(介)	bǎ	(particle marking the following noun as a direct object)
7	把(量)	bǎ	(measure word)
8	把握	bǎwò	grasp
9	白(副)	bái	without results; in vain; waste efforts
10	白菜	báicài	Chinese cabbage
11	班级	bānjí	class
12	搬	bān	turn; move
13	搬家	bānjiā	move; move house
14	板	bǎn	board; plank; shutter
15	办理	bànlǐ	handle
16	保	bǎo	defend; protect; keep; guarantee; ensure
17	保安	bǎoān	security guard; public security; ensure safety
18	保持	bǎochí	keep
19	保存	bǎocún	Preservation
20	保护	bǎohù	protect
21	保留	bǎoliú	Retain
22	保险	bǎoxiǎn	Insurance
23	保证	bǎozhèng	ensure
24	报(名)	bào	newspaper; periodical; journal; report;
25	报到	bàodào	register, check in
26	报道	bàodào	report
27	报告	bàogào	Presentation
28	背	bèi	Back
29	北部	běibù	north
30	背(名)	bèi	back of the body; back side of an object
31	背后	bèihòu	behind; at the back; in the rear
32	被	bèi	cover
33	被子	bèizi	quilt
34	本来	běnlái	originally
35	本领	běnlǐng	ability
36	本事	běnnshì	Skill
37	比较	bǐjiào	compare
38	比例	bǐlì	Proportion
39	比赛	bǐsài	Match
40	必然	bìrán	Inevitable
41	必要	bìyào	necessary
42	变化	biànhuà	change
43	变为	biànweí	become; turn into; change into

44	标题	bi ā otí	title; heading
45	标准	bi ā ozh ū n	standard
46	表达	bi ā odá	Expression
47	表格	bi ā ogé	form
48	表面	bi ā omiàn	surface
49	表明	bi ā omíng	Indicate
50	表现	bi ā oxiàn	performance
51	表演	bi ā oy ā n	perform
52	并（副、连）	bìng	and; also; equally; simultaneously; side by
53	并且	bìngqi ě	also
54	播出	b ō ch ū	broadcast; on the air
55	播放	b ō fàng	play
56	不必	bú bì	need not; not have to
57	不断	búduàn	Constantly
58	不论	búlùn	whether; no matter; whether ... or
59	补	b ū	repair; mend; patch; supply; make up for
60	补充	b ū ch ō ng	supplement
61	不安	bù' ā n	Uneasy
62	不得不	bùdébù	Cannot but
63	不光	bù gu ā ng	not only
64	不仅	bùj ě n	not only
65	布	bù	cloth
66	步	bù	step; stage; walk; foot
67	部	bù	unit; ministry; department; part; section
68	部门	bùmén	department
69	部长	bùzh ā ng	minister; head of a department
70	才能	cái néng	talent; ability; gift
71	采取	c ā iq ū	take, adopt
72	采用	c ā iyòng	put to use; adopt; use; employ
73	彩色	c ā isè	multicolour; colour
74	曾经	céngj ī ng	once
75	产生	ch ā nsh ē ng	produce
76	长城	Chángchéng	The Great Wall
77	长处	chángchù	strength; forte; strong point
78	长期	chángq ī	over a long period of time; long-term
79	厂	ch ā ng	factory; mill; plant; works
80	场合	ch ā nghé	occasion
81	场所	ch ā ngsu ǒ	place
82	超级	ch ā ojí	super
83	朝	cháo	towards
84	吵	ch ā o	Noisy
85	吵架	ch ā ojià	quarrel
86	衬衫	chènsh ā n	shirt
87	衬衣	chèn y ī	shirt
88	称为	ch ē ngwéi	call; be called; be known as
89	成功	chéngg ō ng	Success

90	成果	chénggu ǒ	Achievements
91	成就	chéngjiù	achievement
92	成立	chénglì	establish
93	成熟	chéngshú	mature
94	成员	chéngyuán	member
95	成长	chéngzh ā ng	Grow up
96	城	chéng	city; town
97	城市	chéngshì	City
98	程度	chéngdù	degree
99	持续	chíxù	Continued
100	充满	ch ō ngm ā n	full of
101	重	zhòng	heavy
102	初	ch ū	beginning; start; basis; at the beginning of
103	初 (初一)	ch ū (ch ū y ī)	prefix (first grade of junior high school)
104	初步	ch ū bù	preliminary
105	初级	ch ū jí	primary
106	初中	ch ū zh ō ng	junior high school
107	除了	chúle	except
108	处理	ch ŭ l ĭ	Handle
109	传	chuán	pass; pass on; hand down; impart; spread; transmit
110	传播	chuánb ō	spread
111	传来	chuánlái	came; come through
112	传说	chuánshu ō	Legend
113	创新	chuàngx ī n	innovate
114	创业	chuàngyè	carve out
115	创造	chuàngzào	create
116	创作	chuàngzuò	A literary creation
117	从来	cónglái	Always
118	从前	cóngqián	before
119	从事	cóngshì	Be engaged in
120	村	c ū n	village; hamlet
121	存	cún	Deposit
122	存在	cúnzài	existence
123	错误	cuòwù	error
124	达到	dádào	Achieve
125	打破	d ā pò	break; smash
126	打听	d ā ting	Inquire
127	大概	dàgài	Probably
128	大使馆	dàsh ĭ gu ā n	Embassy
129	大约	dàyu ē	about
130	大夫	dàifu	Doctor
131	代	dài	substitute; replace; take the place of
132	代表	dàibi ā o	representative
133	代表团	dài bi ā o tuán	delegation; mission; deputation
134	带动	dài dòng	drive; spur

135	带领	dàilǐng	lead
136	单元	dānyuán	unit
137	当初	dāngchū	Original
138	当地	dāngdì	Local
139	当然	dāngrán	Of course
140	当中	dāngzhōng	among; in the middle; in the centre
141	刀	dāo	knife
142	导演	dǎoyǎn	director
143	到达	dàodá	Arrive
144	到底	dàodǐ	To the end
145	得分	défēn	score
146	等待	děngdài	wait for
147	底下	dǐxià	under; below; beneath
148	地区	dìqū	region
149	电视剧	diànshìjù	TV series; television drama
150	电视台	diànshìtái	TV station
151	电台	diàntái	radio station
152	电子邮件	diànzǐyóujiàn	E-mail
153	调	diào	transfer; shift; move
154	调查	diàochá	investigation
155	订	dìng	conclude; draw up; order; revise
156	定期	dìngqī	regular
157	东部	dōngbù	east
158	动力	dònglì	power, motivation
159	动人	dòngren	moving; touching
160	读者	dúzhě	reader
161	短处	duǎnchù	shortcoming; demerit
162	短裤	duǎnkù	shorts
163	短期	duǎnqī	short term
164	断	duàn	break
165	队员	duìyuán	team member
166	对待	duìdài	treat
167	对方	duìfāng	Other party
168	对手	duìshǒu	Opponent
169	对象	duìxiàng	object
170	顿	dùn	Meal
171	发表	fābiǎo	Publish
172	发出	fāchū	issue; send out; give off; emit
173	发达	fādá	developed
174	发动	fādòng	Launch
175	发明	fāmíng	Invention
176	发生	fāshēng	Happen
177	发送	fāsòng	send; transmit; dispatch; ship; forward
178	发言	fāyán	speak
179	发展	fāzhǎn	Development
180	反对	fǎnduì	Opposition

181	反复	fǎnfù	Repeatedly
182	反应	fǎnyìng	reaction
183	反正	fǎnzhèng	anyway
184	范围	fànwéi	Range
185	方式	fāngshì	mode
186	防	fáng	guard against; defend
187	防止	fángzhǐ	Prevent
188	房东	fángdōng	landlord
189	房屋	fángwū	houses; buildings; tenement
190	房租	fángzū	rent
191	访问	fǎngwèn	Visit
192	放到	fàngdào	put to; put into
193	飞行	fēixíng	flight; flying
194	费	fèi	fee; cost
195	费用	fèiyòng	cost; expenses; outlay
196	分别	fēnbíe	part
197	分配	fēnpèi	distribution
198	分组	fēnzǔ	grouping
199	丰富	fēngfù	rich
200	风险	fēngxiǎn	risk
201	否定	fǒudìng	negative
202	否认	fǒurèn	deny
203	服装	fúzhuāng	costume; dress
204	福	fú	blessing; good fortune
205	父母	fùmǔ	father and mother; parents
206	父亲	fùqīn	father
207	付	fù	pay; commit; hand over
208	负责	fùzé	Be responsible for
209	复印	fùyìn	To copy
210	复杂	fùzá	complex
211	富	fù	rich
212	改进	gǎijìn	Improvement
213	改造	gǎizào	transform; reform
214	概念	gàiniàn	concept
215	赶	gǎn	catch up with
216	赶到	gǎndào	arrived; get to
217	赶紧	gǎnjǐn	Quickly
218	赶快	gǎnkuài	Come on
219	敢	gǎn	dare
220	感冒	gǎnmào	Cold
221	感情	gǎnqíng	feeling
222	感受	gǎnshòu	feel
223	干吗	gànmá	Why
224	高速	gāosù	high speed
225	高速公路	gāosùgōnglù	Expressway
226	告别	gàobié	farewell

227	歌迷	g ē mí	fan
228	歌声	g ē sh ē ng	singing
229	歌手	g ē sh ǒ u	singer; vocalist
230	个人	gèrén	personal
231	个性	gèxìng	personality
232	各	gè	various
233	各地	gèdì	various regions; everywhere
234	各位	gèwèi	everybody
235	各种	gèzh ǒ ng	all kinds; various; every kind
236	各自	gèzì	Each
237	根本	g ē nb ě n	at all
238	更加	gèngji ā	more; even more
239	工厂	g ō ngch ā ng	factory
240	工程师	g ō ngchéngsh ī	Engineer
241	工夫	g ō ngfu	time
242	工具	g ō ngjù	tool
243	工业	g ō ngyè	Industry
244	工资	g ō ngz ī	wages
245	公布	g ō ngbù	Publish
246	公共	g ō ng gōng	public; common; community
247	公开	g ō ngk ā i	open
248	公民	g ō ngmín	citizen
249	公务员	g ō ng wùyuán	civil servant; public functionary
250	功夫	g ō ngfu	Kungfu
251	功课	g ō ng kè	homework; schoolwork; classwork
252	功能	g ō ngnéng	function
253	共同	gòngtóng	common
254	共有	gòngy ǒ u	have altogether; share; owned by all
255	姑娘	g ū niang	girl
256	古	g ŭ	ancient; old
257	古代	g ŭ dài	Ancient
258	故乡	gùxi ā ng	Hometown
259	挂	guà	hang
260	关系	gu ā nxì	relationship
261	关注	gu ā n zhū	attention; follow with interest; pay close attention; show solicitude for
262	观察	gu ā nchá	observation
263	观看	gu ā nkàn	watch; view
264	观念	gu ā nniàn	concept
265	观众	gu ā nzhòng	Audience
266	管	gu ā n	control; be in charge of; manage; run
267	管理	gu ā n lǐ	Administration
268	光	gu ā ng	light
269	光明	gu ā ngmíng	light
270	广播	gu ā ngb ō	Radio broadcast
271	广大	gu ā ngdà	Vast

272	规定	gu ī dìng	Regulations
273	规范	gu ī fàn	criterion; rule
274	国内	guó nèi	domestic; internal
275	国庆	guó qìng	National Day
276	果然	gu ō rán	Sure enough
277	果汁	gu ō zh ī	fruit juice
278	过程	guòchéng	process
279	过去 (名)	guòqù	past; old; foretime
280	哈哈	h ā h ā	ha-ha
281	海关	h ǎ i gu ā n	Customs
282	害怕	h ài p à	Fear
283	行	x íng	That' s ok
284	好好	h ā oh ā o	really good, really nice
285	好奇	h ào q í	Be curious
286	合	hé	close; shut; be equal to; add up to; join
287	合法	hé f ǎ	legitimate
288	合格	hé gé	qualified
289	合理	hé l í	reasonable
290	合作	hé zu ò	cooperation
291	和平	hé píng	peace
292	红茶	h óng chá	black tea
293	红酒	h óng j i ũ	red wine
294	后果	h òu gu ō	Consequence
295	后面	h òu mi àn	behind
296	后年	h òu ni án	the year after next
297	互联网	h ù li án w ǎ ng	Internet
298	互相	h ù x i ā ng	each other
299	划船	hu á chu án	row; paddle a boat; go boating
300	华人	hu á rén	Chinese; ethnic Chinese
301	化 (现代化)	hu à (xi àn dài hu à)	suffix (modernize; modernization)
302	话剧	hu à j ù	drama
303	话题	hu à tí	Topic of conversation
304	欢乐	hu ā n l è	Happy
305	环	hu án	ring; loop; link; annulus
306	环保	hu án b ǎ o	environmental protection
307	环境	hu án j ìng	Environment
308	会议	hu ì y ì	Meeting
309	会员	hu ì yu án	membership
310	活	hu ó	live; save; work; living; alive
311	火 (名)	hu ō	fire; anger; temper
312	机器	j ī q ì	machine
313	积极	j ī j í	positive
314	基本	j ī b ǎ n	basic
315	基本上	j ī b ǎ n shàng	basically
316	基础	j ī ch ũ	Basics
317	及时	j í sh í	timely

318	…极了	… jíle	extremely; exceedingly
319	集体	jítǐ	collective
320	集中	jízhōng	focus
321	计算	jìsuàn	Calculation
322	记录	jìlù	Record
323	记者	jìzhě	Reporter
324	纪录	jìlù	Record
325	纪念	jìniàn	Anniversary
326	技术	jìshù	technology
327	继续	jìxù	Continue
328	加工	jiāgōng	machining
329	加快	jiākuài	speed up; accelerate
330	加强	jiāqiáng	strengthen; reinforce
331	家具	jiājù	furniture
332	家属	jiāshǔ	family members
333	家乡	jiāxiāng	Hometown
334	价格	jiàgé	Price
335	价钱	jiàqián	price
336	价值	jiàzhí	value
337	架	jià	frame; rack; shelf; stand
338	坚持	jiānchí	Insist
339	坚决	jiānjué	firm
340	坚强	jiānqiáng	Firm
341	简单	jiǎndān	simple
342	简直	jiǎnzhí	simply
343	建	jiàn	build; construct; erect; establish; set up;
344	建成	jiànchéng	built up
345	建立	jiànlì	establish
346	建设	jiànshè	build
347	建议	jiànyì	proposal
348	将近	jiāngjìn	nearly
349	将来	jiānglái	future
350	交费	jiāofèi	pay
351	交警	jiāojǐng	traffic police
352	交流	jiāoliú	Communication
353	交往	jiāowǎng	affiliate with
354	交易	jiāoyì	transaction
355	叫(介)	jiào	(preposition)
356	较	jiào	compare; comparatively; relatively; fairly; quite; rather
357	教材	jiàocái	teaching material
358	教练	jiàoliàn	coach
359	结实	jiēshi	strong
360	接待	jiēdài	Reception
361	接近	jiējìn	near
362	节约	jiéyue	save

363	结合	jiéhé	Combination
364	结婚	jiéhūn	marry
365	结束	jiéshù	End
366	解决	jiějué	Solve
367	解开	jiěkāi	undo; untie; unfasten; unbutton
368	金	jīn	gold
369	金牌	jīnpái	gold medal
370	仅	jǐn	only; merely; barely
371	仅仅	jǐnjǐn	only; merely; barely
372	尽量	jǐnliàng	as far as possible
373	紧	jǐn	tight; close; urgent; strict
374	紧急	jǐnjǐ	urgent
375	紧张	jǐnzhāng	Nervous
376	进步	jìnbù	progress
377	进一步	jìnyíbù	go a step further; further
378	进展	jìnzǎn	evolve; get along
379	近期	jìnqī	recent
380	京剧	jīngjù	Beijing opera
381	经济	jīngjì	Economics
382	经历	jīnglì	experience
383	经验	jīngyàn	experience
384	经营	jīngyíng	Management
385	精彩	jīngcǎi	Marvellous
386	精神	jīngshén	spirit, mind
387	精神	jīngshen	lively, vigour
388	景色	jǐngsè	scenery
389	警察	jǐngchá	Police
390	静	jìng	silent; quiet; calm
391	久	jiǔ	long
392	旧	jiù	used
393	救	jiù	save
394	就是	jiùshì	precisely; exactly; just like
395	就业	jiùyè	take up an occupation
396	举办	jǔbàn	hold
397	具体	jùtǐ	specific
398	具有	jùyǒu	possess; have; be provided with
399	剧场	jùchǎng	theater
400	据说	jùshuō	allegedly
401	决定	juédìng	Decision
402	决赛	juésài	Finals
403	决心	juéxīn	Determination
404	绝对	juéduì	Absolutely
405	咖啡	kāfēi	Coffee
406	开发	kāifā	Development
407	开放	kāifàng	To open up
408	开始	kāishǐ	start

409	开业	k ā i yè	start business; open a private practice
410	开展	k ā izh ǎ n	Develop
411	看起来	k ànq ĭ lái	look like
412	看上去	k ànshàngqù	seem
413	考验	k ǎ oyàn	test
414	科技	k ē jì	science and technology
415	可靠	k ě kào	reliable
416	可乐	k ě lè	coke; cola
417	克服	k èfú	Overcome
418	客观	k ègu ā n	objective
419	课程	k èchéng	curriculum
420	空	k ō ng	empty
421	空调	k ō ngtiáo	Air conditioner
422	恐怕	k ō ngpà	I' m afraid
423	空儿	k ōngr	free time
424	裤子	k ùzi	trousers
425	快速	kuài sù	fast; high-speed
426	困	kùn	sleepy
427	困难	kùnnán	difficulty
428	浪费	làngfèi	Waste
429	老百姓	l ǎ ob ǎ ixìng	Ordinary people
430	老板	l ǎ ob ǎ n	Boss
431	老太太	l ǎ o tài tai	old lady
432	老头儿	l ǎ otóur	old man
433	乐	lè	happy; laugh; cheerful
434	乐观	lègu ā n	optimistic
435	类	lèi	class; category; kind; type
436	类似	lèisì	Similar
437	离婚	l íh ū n	divorce
438	里面	l ǐ miàn	inside; interior
439	理发	l ǐ fà	Haircut
440	理解	l ǐ ji ě	Understand
441	理论	l ǐ lùn	theory
442	理由	l ǐ yóu	Reason
443	力	lì	power; force
444	力量	lìliàng	Power
445	立刻	lìkè	immediately
446	利用	lìyòng	utilize
447	连	lián	even
448	连忙	liánmáng	Hurriedly
449	连续	liánxù	serial
450	连续剧	lián xù jù	series; soap opera
451	联合	liánhé	union
452	联合国	liánhéguó	United Nations
453	联系	liánxì	contact
454	凉水	liángshu ĭ	cold water; unboiled water

455	了	le	past tense marker
456	领	lǐng	lead; receive; get; understand
457	领导	lǐngdǎo	Leader
458	领先	lǐngxiān	keep ahead
459	另外	lìngwài	in addition
460	另一方面	lìngyìfāngmiàn	on the other hand
461	留学	liúxué	Overseas Study
462	龙	lóng	dragon
463	录	lù	record; write down; copy
464	录音	lùyīn	Sound recording
465	路线	lùxiàn	path; route; way; line
466	旅馆	lǚguǎn	hotel
467	旅行社	lǚxíngshè	travel agency
468	绿茶	lǜchá	green tea
469	乱	luàn	chaos
470	落后	luòhòu	backward
471	麻烦	máfan	trouble
472	马	mǎ	Horse
473	满足	mǎnzú	satisfy
474	慢慢	mànmàn	slowly
475	毛(名)	máo	a fractional unit of money in China; hair; fur
476	毛病	máobìng	Trouble
477	没用	méiyòng	useless
478	媒体	méitǐ	media
479	每	měi	each
480	美	měi	beautiful; pretty
481	美好	měihǎo	fine; happy; glorious
482	美丽	měilì	beautiful
483	美食	měishí	delicious food ; gourmet
484	美术	měishù	Fine Arts
485	美元	měiyuán	U.S. dollar
486	迷	mí	fan; confused; be crazy about
487	米(名)	mǐ	meter; rice
488	面对	miànduì	Face
489	面积	miànqí	The measure of area
490	民间	mínhān	nongovernmental
491	民族	mínzú	Nation
492	明确	míngquè	To make clear
493	明显	míngxǐǎn	obvious
494	命运	mìngyùn	fate
495	某	mǒu	some
496	母亲	mǔqīn	mother
497	木头	mùtóu	wood
498	目标	mùbiāo	target
499	目前	mùqián	at present
500	奶茶	nǎichá	milk tea

501	男子	nánzǐ	man; male
502	南部	nánbù	south
503	难道	nándào	could it be said that ...
504	难度	nándù	difficulty
505	内	nèi	within
506	内容	nèiróng	content
507	内心	nèixīn	heart; inner centre
508	能不能	néngbùnéngh	can or not
509	能力	nénglì	ability
510	年初	niánchū	beginning of the year
511	年代	niándài	years
512	年底	niándǐ	end of the year
513	年纪	niánjì	Age
514	念	niàn	Read
515	牛(名)	niú	cattle; ox; cow
516	农村	nóngcūn	countryside
517	农民	nóngmín	farmer
518	农业	nóngyè	Agriculture
519	女子	nǚzǐ	woman; female
520	暖和	nuǎnhuo	warm
521	怕(副)	pà	perhaps; afraid
522	拍	pāi	beat
523	排(动)	pái	arrange; put in order; exclude; rehearse
524	排名	páimíng	rank
525	牌子	páizi	brand; trademark; plate; sign
526	派	pài	send
527	判断	pànduàn	judge
528	胖	pàng	fat
529	跑步	pǎobù	Run
530	配	pèi	match; mix; join; fit
531	配合	pèihé	Coordination
532	批评	pīpíng	criticism
533	批准	pīzhǔn	Approval
534	皮	pí	skin; leather; fur; cover; sheet
535	皮包	píbāo	purse; briefcase; portfolio
536	啤酒	píjiǔ	Beer
537	票价	piàojià	ticket price; fare
538	评价	píngjià	evaluation
539	苹果	píngguǒ	Apple
540	破	pò	broken
541	破坏	pòhuài	Destruction
542	普遍	pǔbiàn	universal
543	普及	pǔjí	Universal
544	期	qī	period; time; term; expect
545	齐	qí	together; uniform; neat; be level with
546	其次	qícì	Secondly

547	其实	qíshí	actually
548	奇怪	qíguài	strange
549	气候	qìhòu	climate
550	千万	qi ā nwàn	Must
551	前后	qián hòu	front and back; from start to finish; around
552	前进	qián jìn	advance; go forward; march
553	前面	qiánmiàn	Front
554	前往	qián w ǎ ng	go to; leave for; proceed
555	强	qiáng	strong; powerful; better
556	强大	qiángdà	powerful; formidable; strong
557	强调	qiángdiào	Emphasize
558	强烈	qiángliè	strong
559	桥	qiáo	Bridge
560	巧	qi ǎ o	opportunist; skilful; deceitful
561	亲	q ī n	dear; close; intimate; relative
562	亲切	q ī nqiè	kind
563	亲人	q ī nrén	relative
564	亲自	q ī nzì	personally
565	情感	qíng g ǎ n	feeling; emotion
566	情况	qíngkuàng	Situation
567	请教	q ĭ ngjiào	Consult
568	庆祝	qìngzhù	Celebrate
569	球迷	qiúmí	fans (ball game)
570	区	q ū	area; district; region
571	区别	q ū bié	Difference
572	取消	q ŭ xi ā o	cancel
573	去世	qùshì	Death
574	全场	quánch ǎ ng	the whole audience
575	全面	quánmiàn	comprehensive
576	全球	quán qiú	global; the whole world
577	缺	qu ē	be short of; lack
578	缺点	qu ē di ǎ n	shortcoming
579	缺少	qu ē sh ǎ o	Lack
580	确保	quèb ǎ o	ensure
581	确定	quèdìng	Determine
582	确实	quèshí	Exactly
583	裙子	qúnzi	skirt
584	群	qún	group
585	热爱	rè' ài	Ardently love
586	热烈	rèliè	warm
587	人才	réncái	talented person
588	人工	réng ō ng	artificial
589	人类	rénlèi	Human beings
590	人民	rén mín	people
591	人民币	rénmínbì	RMB
592	人群	rén qún	crowd; throng

593	人生	rénshēng	Life
594	人员	rényuán	personnel
595	认出	rènchū	recognize; identify; make out
596	认得	rèndé	know; recognize
597	认可	rènkě	certificate; ratify
598	任(动)	rèn	appoint; assign
599	任(连)	rèn	no matter (how, what, etc.)
600	任何	rènhe	whatever, any
601	任务	rènwu	task
602	仍	réng	still; remain; yet
603	仍然	réngrán	still
604	日常	rìcháng	daily
605	容易	róngyì	easily
606	如何	rúhé	How
607	散步	sànbù	Take a walk
608	沙发	shāfā	Sofa
609	沙子	shāzi	sand; grit
610	伤	shāng	hurt; be harmful; be distressed; get sick of
611	伤心	shāngxīn	Sad
612	商品	shāngpǐn	commodity
613	商业	shāngyè	business
614	上来	shànglái	come up
615	上面	shàngmiàn	above; on top of
616	上去	shàngqù	go up
617	上升	shàngshēng	rise; go up
618	上衣	shàngyī	upper outer garment; jacket; coat
619	设备	shèbèi	equipment
620	设计	shèjì	Design
621	设立	shèlì	Establish
622	社会	shèhuì	Society
623	身份证	shēnfènzhèng	ID card
624	深	shēn	deep
625	深刻	shēnkè	profound
626	深入	shēnrù	go deep into; thorough
627	升	shēng	rise
628	生(形)	shēng	unripe; green; living; raw; unfamiliar
629	生产	shēngchǎn	production
630	生存	shēngcún	Existence
631	生动	shēngdòng	vivid
632	生命	shēngmìng	life
633	生意	shēngyì	business
634	生长	shēngzhǎng	grow
635	声明	shēngmíng	statement
636	胜	shèng	win; defeat; beat; can bear; be superior
637	胜利	shènglì	victory
638	失去	shīqù	Lose

639	石头	shítou	stone
640	石油	shíyóu	petroleum
641	时	shí	time; times; hour; season; tense
642	时代	shídài	times
643	时刻	shíkè	time
644	实际上	shí jìshàng	actually
645	实力	shílì	Strength
646	实行	shíxíng	Implement
647	实验	shíyàn	Experiment
648	实验室	shí yàn shì	laboratory
649	食品	shípǐn	food; foodstuff
650	使	shǐ	make
651	始终	shǐ zhōng	Throughout
652	世纪	shìjì	century
653	世界	shìjiè	world
654	世界杯	shì jiè bēi	World Cup
655	市场	shìchǎng	market
656	事故	shìgù	Accident
657	事件	shìjiàn	Event
658	事实	shìshí	Fact
659	事实上	shì shíshàng	in fact; actually
660	事业	shìyè	career
661	试题	shì tí	test questions
662	试验	shìyàn	test
663	适合	shìhé	Fit
664	适应	shìyìng	Adapt
665	适用	shì yòng	be applicable; be suitable
666	室	shì	room
667	收费	shōufèi	collect fees; charge
668	收看	shōukàn	watch
669	收听	shōutīng	listen to; listen in
670	收音机	shōuyīnjī	radio
671	手续	shǒuxù	procedures
672	手指	shǒuzhǐ	finger
673	首都	shǒudū	capital
674	首先	shǒuxiān	First
675	受	shòu	be subjecte; suffer; receive; accept; stand
676	受伤	shòushāng	Injured
677	书架	shūjià	bookshelf
678	输	shū	lose
679	输入	shūrù	import; input
680	熟人	shúrén	acquaintance
681	属	shǔ	be born in the year of (one of the twelve animals); belong
682	属于	shǔ yú	belong to
683	束	shù	beam

684	数量	shùliàng	quantity
685	双	shu ā ng	double
686	双方	shu ā ngf ā ng	both sides
687	思想	s ī xi ǎ ng	thought
688	死	s ĭ	die
689	速度	sùdù	speed
690	随	suí	follow; comply with; adapt
691	所(名、量)	su ō	place; office; spot; (measure word)
692	所长	su ō zh ǎ ng	superintendent
693	台	tái	platform
694	谈	tán	talk
695	谈话	tán huà	conversation; talk; chat
696	谈判	tánpàn	negotiation
697	汤	t ā ng	soup
698	糖	táng	sugar
699	特色	tèsè	characteristic
700	提前	tíqián	Advance
701	提问	tíwèn	Put questions to
702	题目	tímù	subject
703	体会	t ĭ huì	Experience
704	体现	t ĭ xiàn	Reflect
705	体验	t ĭ yàn	experience; taste
706	天空	tí ā nk ō ng	sky
707	甜	tián	sweet
708	调	tiáo	suit well; mix; adjust; fit in perfectly
709	调整	tiáozh ǎ ng	adjustment
710	跳	tiào	jump; leap; skip; bounce
711	跳高	tiào g ā o	high jump
712	跳舞	tiàow ǔ	dance
713	跳远	tiào yu ǎ n	long jump; broad jump
714	铁	t ě	iron
715	铁路	t ě lù	railway; railroad
716	听力	t ĭ ng lì	hearing; aural comprehension
717	听众	t ĭ ng zhòng	audience; listeners
718	停止	t íng zh ĭ	stop; cease; suspend; call off; halt
719	通常	t ō ngcháng	usually
720	通信	t ō ngxìn	communicate; correspond
721	同意	tóngyì	Agree
722	痛(形)	tòng	sore; painful; sad
723	痛苦	tòngk ǔ	Pain
724	头(形)	tóu	lead; head
725	头脑	tóun ā o	mind; brain
726	突出	t ū ch ū	prominent
727	突然	t ū rán	suddenly
728	图	tú	picture; chart; drawing; scheme; intention
729	图画	tú huà	drawing; picture; painting

730	土 (名)	tǔ	soil; earth; land; ground
731	团	tuán	group
732	团结	tuánjié	Unite
733	团体	tuántǐ	group
734	推动	tuīdòng	promote; push forward; give impetus to
735	推广	tuīguǎng	Extension
736	推进	tuījìn	advance; carry forward; push on; give impetus to
737	推开	tuīkāi	push away
738	退	tuì	retreat
739	退出	tuìchū	drop out; quit; withdraw
740	退休	tuìxiū	retire
741	外交	wàijiāo	diplomacy
742	外面	wàimiàn	outside; outdoors; outward appearance
743	外文	wàiwén	foreign language
744	完美	wánměi	perfect
745	完善	wánshàn	perfect, consummate
746	完整	wánzhěng	complete
747	玩具	wánjù	Toys
748	往往	wǎngwǎng	Often
749	危害	wēihài	Harm
750	危险	wēixiǎn	danger
751	为 (动)	wéi	act as; become; be; mean
752	为 (介)	wèi	(preposition)
753	围	wéi	enclose; surround; circle
754	伟大	wěidà	great
755	卫生	wèishēng	hygiene; health; sanitation
756	卫生间	wèishēngjiān	toilet
757	为了	wèile	in order to
758	温暖	wēnnuǎn	warm
759	文化	wénhuà	Culture
760	文件	wénjiàn	file
761	文明	wénmíng	civilization
762	文学	wénxué	literature
763	文章	wénzhāng	Article
764	文字	wénzì	writing, character
765	握手	wòshǒu	Handshake
766	屋子	wūzi	House
767	武器	wǔqì	arms
768	武术	wǔshù	A martial art
769	舞台	wǔtái	stage; arena
770	西部	xībù	west
771	希望	xīwàng	hope
772	系	xì	department
773	下来	xiàlái	come down; get down
774	下面	xiàmiàn	below; under; next

775	下去	xià qù	go down; descend; go on; continue
776	先进	xi ā n jìn	advanced
777	显得	xi ā nde	Appear
778	显然	xi ā nrán	Obviously
779	显示	xi ā nshì	display
780	现场	xiànch ā ng	scene
781	现代	xiàndài	modern
782	现金	xiànj ī n	cash
783	现实	xiànshí	reality
784	现象	xiànxiàng	phenomenon
785	线	xiàn	thread; string; wire; line; route
786	相比	xi ā ngb ĭ	compare; compare to
787	相当	xi ā ngd ā ng	Quite
788	相关	xi ā nggu ā n	correlate
789	相互	xi ā nghù	mutual; reciprocal; each other
790	相似	xi ā ngsì	Be similar
791	香	xi ā ng	fragrant
792	香蕉	xi ā ngji ā o	Banana
793	消费	xi ā ofèi	consumption
794	消失	xi ā osh ī	disappear
795	消息	xi ā oxī	message
796	效果	xiàogu ǒ	Effect
797	写作	xi ě zuò	writing
798	血	xuè	blood
799	心	x ī n	heart; feeling; centre; core
800	信 (动)	xìn	believe; trust
801	信封	xìnf ē ng	envelope
802	信任	xìnrèn	trust
803	行李	xíngl ĭ	luggage; baggage
804	形成	xíngchéng	formation
805	形式	xíngshì	form
806	形象	xíngxiàng	image
807	形状	xíngzhuàng	shape
808	幸福	xìngfú	happiness
809	幸运	xìngyùn	Lucky
810	性 (积极性)	xìng (j ī jí xìng)	as a suffix (positivity)
811	性别	xìngbié	Gender
812	性格	xìnggé	character
813	修	xi ū	repair; build; embellish; study
814	修改	xi ū g ā i	modify
815	需求	x ū qiú	demand
816	需要	x ū yào	Need
817	宣布	xu ā nbù	Announce
818	宣传	xu ā nchuán	Propaganda
819	选手	xu ā nsh ǒ u	Player
820	学费	xué fèi	tuition fee; tuition; school fee

821	训练	xùnliàn	train
822	压	y ā	press; push; keep under control; bear down
823	压力	y ā lì	pressure
824	烟	y ā n	smoke; tobacco; be irritated by smoke
825	眼前	y ǎ n qián	now; at the moment; before one' s eyes
826	演	y ǎ n	play; act; perform
827	演唱	y ǎ n chàng	sing
828	演唱会	y ǎ n chàng huì	concert
829	演出	y ǎ n chū	show
830	演员	y ǎ n yuán	performer, actor
831	羊	y áng	sheep
832	阳光	y ánggu ā ng	Sunshine
833	要是	y à o shì	If
834	衣架	y ī jià	hanger; clothes stand; clothes tree
835	一切	y í qiè	everything
836	已	y ǐ	already; afterwards
837	以来	y ǐ lái	Since
838	一方面	y ī f ā ng miàn	on the one hand
839	艺术	y ǐ shù	Art
840	意外	y ǐ wài	Accident
841	意义	y ǐ yì	Significance
842	因此	y ǐ nc ǐ	therefore
843	银	y ín	silver
844	银牌	y ín pái	silver medal
845	印象	y ǐ n xiàng	impression
846	应当	y ǐ ng d ā ng	should; ought to
847	迎接	y ǐ ng jiē	meet, pick, welcome
848	营养	y ǐ ng y ā ng	Nutrition
849	赢	y í ng	win
850	影视	y ǐ ng shì	film and television
851	应用	y ǐ ng yòng	application
852	优点	y ǎ o diǎ n	Advantage
853	优势	y ǎ o shì	advantage
854	由	y ó u	from
855	由于	y ó u yú	Because
856	邮件	y ó u jiàn	mail; post; postal matter
857	邮票	y ó u piào	postage stamp; stamp
858	邮箱	y ó u xi ā ng	postbox; mailbox
859	游	y ó u	swim; wander; travel; tour
860	游戏	y ó u xì	Game
861	游泳	y ó u yǒ ng	Swimming
862	有的是	y ó u de shì	have plenty of; there' s no lack of
863	有利	y ó u lì	favourable; beneficial
864	有效	y ó u xiào	effective; valid
865	预报	y ù bào	prediction
866	预防	y ù fáng	Prevention

867	预计	yù jì	expected; estimate
868	预习	yùxí	Preview
869	员 (服务员)	yuán (fúwùyuán)	a person engaged in some field of activity (waiter; waitress; server)
870	员工	yuáng ō ng	employee
871	愿望	yuànwàng	desire
872	约	yu ē	appointment; agreement; arrange; restrict
873	乐队	yuèduì	orchestra; band
874	运输	yùnnsh ū	transport
875	杂志	zázhì	Magazine
876	早已	zǎo yǐ	long ago; for a long time
877	造	zào	make; build; create; produce
878	造成	zàochéng	cause
879	责任	zérèn	responsibility
880	增加	zēngjiā	increase
881	增长	zēngzhǎng	increase; grow
882	展开	zhǎnkāi	Open
883	张	zhāng	Zhang
884	照	zhào	reflect
885	者 (志愿者)	zhě (zhìyuànzhě)	suffix (volunteer)
886	真实	zhēnshí	real
887	争	zhēng	contend; dispute; fight; strive; vie
888	争取	zhēngqǔ	strive for
889	整	zhěng	whole; all; entire; complete
890	整个	zhěnggè	Whole
891	整理	zhěnglǐ	Arrangement
892	整齐	zhěngqí	neat
893	整体	zhěngtǐ	Whole
894	整天	zhěngtiān	all day long
895	整整	zhěngzhěng	whole; full
896	正 (形)	zhèng	straight; upright; positive; correct; main
897	正式	zhèngshì	formal
898	证	zhèng	certificate; proof
899	证件	zhèngjiàn	Certificates
900	证据	zhèngjù	evidence
901	证明	zhèngmíng	Prove
902	支 (量)	zhī	(measure word)
903	支持	zhīchí	Support
904	支付	zhīfù	pay money; defray
905	只	zhī	single; lonely
906	直	zhí	straight
907	直播	zhíbō	on live
908	直到	zhídào	until
909	值	zhí	value; be worth
910	值得	zhíde	Worth
911	职工	zhí gōng	staff; worker

912	职业	zhíyè	Occupation
913	只好	zhǐ hǎo	have to
914	只是	zhǐ shì	merely; only; just
915	只有	zhǐ yǒu	only
916	指	zhǐ	finger
917	指出	zhǐ chū	point out; indicate
918	指导	zhǐ dǎo	guidance
919	至今	zhìjīn	so far
920	至少	zhìshǎo	at least
921	志愿	zhìyuàn	volunteer; aspiration; wish
922	志愿者	zhìyuànzhě	Volunteer
923	制定	zhìdìng	Formulate
924	制度	zhìdù	system
925	制造	zhìzào	Manufacture
926	制作	zhìzuò	Make
927	中部	zhōngbù	central section; middle part
928	中华民族	zhōnghuámínzú	Chinese nation
929	终于	zhōngyú	finally
930	钟	zhōng	bell; clock; call bell; time
931	种	zhǒng	species
932	种子	zhǒngzi	seed
933	重大	zhòngdà	significant
934	周围	zhōuwéi	around
935	猪	zhū	pig
936	主持	zhǔchí	Host
937	主动	zhǔdòng	active
938	主任	zhǔrèn	Headmaster
939	主意	zhǔyi	idea
940	主张	zhǔzhāng	opinion
941	注意	zhùyì	Be careful
942	祝	zhù	express good wishes; wish
943	抓	zhuā	grab
944	抓住	zhuā zhù	catch; catch hold of; grip; capture
945	专家	zhuānjiā	expert
946	专门	zhuānmén	specialized
947	专题	zhuāntí	special collection
948	专业	zhuānyè	major
949	转	zhuǎn	turn
950	转变	zhuǎnbiàn	change
951	状况	zhuàngkuàng	status
952	状态	zhuàngtài	state
953	追	zhuī	run after
954	准	zhǔn	follow; permit; allow; standard
955	资格	zīgē	Qualifications
956	资金	zījīn	capital
957	子女	zǐnǚ	child; sons and daughters

958	自从	zìcóng	Since
959	自动	zìdòng	automatic
960	自觉	zìjué	Conscious
961	自然	zìrán	natural
962	自身	zì shēn	oneself; self
963	自主	zìzhǔ	Autonomy
964	总	zǒng	always; consistently
965	总结	zǒngjié	summary
966	总是	zǒngshì	always
967	足够	zúgòu	enough; ample; sufficient
968	足球	zúqiú	soccer; football
969	组合	zǔhé	combination
970	左右	zuǒyòu	About
971	作品	zuòpǐn	works
972	作者	zuòzhě	author
973	做客	zuòkè	be a guest